

BIỂU 1: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Lộc Bình)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao	Dự toán xã giao	Xã thu
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	23.800,000	23.800,000	22.400,000
I	THU NỘI ĐỊA	23.800,000	23.800,000	22.400,000
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	7.290,000	7.290,000	7.290,000
-	Thuế giá trị gia tăng	6.800,000	6.800,000	6.800,000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300,000	300,000	300,000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	180,000	180,000	180,000
-	Thuế tài nguyên	10,000	10,000	10,000
5	Lệ phí trước bạ	5.100,000	5.100,000	5.100,000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150,000	150,000	150,000
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.900,000	1.900,000	1.900,000
9	Phí, lệ phí	460,000	460,000	460,000
-	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	10,000	10,000	10,000
10	Thu tiền sử dụng đất	8.000,000	8.000,000	6.800,000
11	Thu khác ngân sách	900,000	900,000	700,000
-	Thu khác ngân sách tỉnh	200,000	200,000	
-	Thu khác ngân sách xã	700,000	700,000	700,000
	<i>Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa</i>	<i>30,000</i>	<i>30,000</i>	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	183.338,000	183.338,000	183.338,000
1	Thu cân đối ngân sách địa phương	180.816,000	180.816,000	180.816,000
-	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp (Thu điều tiết)	22.400,000	22.400,000	22.400,000
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	158.416,000	158.416,000	158.416,000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.522,000	2.522,000	2.522,000

BIỂU 02: BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Lộc Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Ghi chú
		Tỉnh giao	Xã giao	
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	183.338,00	183.338,00	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS (I+II+III)	180.816,00	180.816,00	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	8.600,00	8.600,00	
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.800,0	1.800,00	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.800,0	6.800,00	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	168.600,00	168.600,00	
1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6.970,00	6.970,00	
1.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	160,000	160,000	
1.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	50,000	50,000	
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	362,000	362,000	
1.4	Sự nghiệp giao thông	224,000	224,000	
1.5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	5000,000	5000,000	
1.6	Sự nghiệp tài nguyên	100,000	100,000	
1.7	Sự nghiệp kinh tế khác	1000,000	1000,000	
1.8	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của CP	74,000	74,000	
2	Chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	102.306,00	102.306,00	
2.1	Sự nghiệp giáo dục	92.965,00	92.965,00	
2.2	Sự nghiệp đào tạo	876,00	876,00	
2.2	KP hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng	84,00	84,00	
2.3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác (Hỗ trợ nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực giáo dục)	1.175,00	1.175,00	
2.4	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	5.003,00	5.003,00	

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Ghi chú
		Tỉnh giao	Xã giao	
A	B	1	2	3
2.5	'Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	170,00	170,00	
2.6	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	116,00	116,00	
2.7	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	1.917,00	1.917,00	
3	Chi sự nghiệp y tế	3.897,00	3.897,00	
4	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	255,0	255,00	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	60,0	60,00	
6	Chi đảm bảo xã hội	6.596,00	6.596,00	
6.1	Chi thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách	221,00	221,00	
6.2	Kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội	50	50,00	
6.3	Đảm bảo xã hội khác	250,00	250,00	
6.4	'Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	5.903,00	5.903,00	
6.5	'Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	172	172,00	
7	Chi quản lý hành chính	27.253,00	27.253,00	
7.1	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	10.029	10.029,00	
7.2	Chi cho UBMTTQ VN và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc UBMTTQG VN	3.951,00	3.951,00	
7.3	Chi quản lý nhà nước	11.466	11.466,00	
7.4	Kinh phí báo chí thôn bản	91	91,00	
7.5	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc	216	216,00	
7.6	Chi quản lý hành chính khác	1.500	1.500,00	
8	Chi an ninh, quốc phòng	2.283,00	2.283,00	
8.1	Chi An ninh	385	385,00	
8.2	Chi Quốc phòng	1.898	1.898,00	

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Ghi chú
		Tỉnh giao	Xã giao	
A	B	1	2	3
9	Sự nghiệp môi trường	4.500,0	4.500,00	
10	Chi khác ngân sách	1.344,0	1.344,00	
11	Kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách khác	13.136,00	13.136,00	
11.1	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng đơn vị sự nghiệp (Trong đó hợp đồng khối giáo dục)	7858,00	7858,00	
11.2	Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết 22/2025/NQ-HĐND	47,00	47,00	
11.3	Kinh phí trợ cấp mai táng phí các đối tượng tham gia kháng chiến	117,00	117,00	
11.4	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVC; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	156,00	156,00	
11.5	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND	1856,00	1856,00	
11.6	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND	95,00	95,00	
11.7	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND	117,00	117,00	
11.8	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	310,00	310,00	
11.9	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (Trong đó sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo 1.106 đồng)	1679,00	1679,00	
11.10	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND	76,00	76,00	
11.11	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND	81,00	81,00	
11.12	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	344,00	344,00	
11.13	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400,00	400,00	
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.616,0	3.616,00	

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Ghi chú
		Tỉnh giao	Xã giao	
A	B	1	2	3
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH	2.522,00	2.522,00	
1	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	252,00	252,00	
2	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	19,00	19,00	
3	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	210,00	210,00	
4	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	20,00	20,00	
5	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	610,00	610,00	
6	Trợ cấp hưu trí xã hội	1.411,00	1.411,00	
C	10% tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương để tại ngân sách tỉnh	1.505,0	1.505,00	
D	GHI THU- GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-	

BIỂU 03: CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Lộc Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
A	B	I	2	3	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	183.338,000	11.808,000	11.930,000	13.179,500	1.041,500	9.935,000	4.171,000	3.897,000	101.316,600	47,000	26.012,400	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	181.087,000	11.808,000	11.930,000	10.928,500	1.041,500	9.935,000	4.171,000	3.897,000	101.316,600	47,000	26.012,400	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	8.600,000		1.800,00	-	-	-	-		-	-	6.800,00	
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.800,000		1.800,000									Bổ trí theo KH đầu tư công được duyệt
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.800,000										6.800,000	Bổ trí theo KH đầu tư công được duyệt và đối ứng nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	168.871,000	11.808,000	10.130,000	10.928,500	1.041,500	9.935,000	4.171,000	3.897,000	101.316,600	47,000	15.596,400	
1	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	6.970,000	-	3.470,000	-	-	-	-		-	-	3.500,00	
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp	160,000		160,000									
1.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	50,000		50,000									
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	362,000		362,000									
1.4	Sự nghiệp giao thông	224,000		224,000									
1.5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.000,000		1.500,000								3.500,000	
-	Đèn đường công cộng; sửa chữa đèn đường			1.500,000									
-	Giữ lại chưa phân bổ, điều hành trong năm											3.500,000	Giao UBND xã thực hiện điều hành trong năm
1.6	Sự nghiệp tài nguyên	100,000		100,000									

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1.7	Sự nghiệp kinh tế khác	1.000,000		1.000,000									
1.8	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	74,000		74,000									
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	110.779,00	-	-	284,00	-	1.076,00	-		101.316,600	-	8.102,40	
2.1	Giao cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục	101.316,60	-	-	-	-	-	-		101.316,60	-	-	<i>Chi tiết tại biểu số 04</i>
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	74.812,600								74.812,600			
-	Chi hoạt động	6.701,000								6.701,000			
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>757,000</i>								<i>757,000</i>			
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	3.948,000								3.948,000			
-	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	5.255,000								5.255,000			
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	170,000								170,000			
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	101,000								101,000			
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	1.917,000								1.917,000			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng đơn vị sự nghiệp	8.412,000								8.412,000			
2.2	Sự nghiệp giáo dục	7.327,400										7.327,400	<i>Giao UBND xã thực hiện điều hành trong năm</i>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Sự nghiệp giáo dục: Kinh phí chi tiền lương, hoạt động và các nhiệm vụ khác giữ lại sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ	6.949,100										6.949,100	
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>506,000</i>										<i>506,000</i>	
	Kinh phí hỗ trợ chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	34,300										34,300	
	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	344,000										344,000	
2.3	Trung tâm học tập cộng đồng	84,000			84,000								
	+ Kinh phí chi trả phụ cấp BQL	14,000			14,000								
	+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động trung tâm học tập cộng đồng (70trđ/năm đối với xã khu vực I; 80trđ/năm đối với xã khu vực II, III)	70,000			70,000								
2.4	Chi khác sự nghiệp giáo dục GD, ĐT và dạy nghề	1.175,00	-	-	200,00	-	200,00	-		-	-	775,00	<i>Giao UBND xã thực hiện điều hành trong năm</i>
-	Sự nghiệp giáo dục để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn	675,000			200,000							475,000	
-	Sự nghiệp giáo dục GD, ĐT và dạy nghề	500,000					200,000					300,000	
2.5	Trung tâm chính trị	876,000	-	-	-	-	876,000			-			
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	650,000					650,000						
-	Hợp đồng	82,600					82,600						
-	Chi khác ngân sách	99,900					99,900						
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>11,100</i>					<i>11,100</i>						

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	43,500					43,500						
3	Sự nghiệp y tế	3.897,000	-	-	-	-	-	-	3.897,000				
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.074,900							3.074,900				
-	Phụ cấp y tế thôn bản	329,000							329,000				
-	Chi khác theo định mức, điểm trạm	280,000							280,000				
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	173,100							173,100				
-	Phụ cấp trực y tế xã	40,000							40,000				
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	255,000			255,000								
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	60,000			60,000								
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	6.596,000	-	172,00	6.424,000								
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách (gia đình TB, BB, anh hùng LLVT...) Một năm thăm hỏi 02 lần (mỗi lần 600.000 đồng/đối tượng)	221,000			221,000								
-	Kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội	50,000			50,000								
-	Kinh phí đảm bảo xã hội khác	250,000			250,000								
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	5.903,000			5.903,000								
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	172,000		172,000									

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
6	Quản lý hành chính	27.253,000	7.621,000	1.876,000	1.492,500	1.041,500	8.501,000	4.071,000		-	-	2.650,000	<i>Giao UBND xã thực hiện điều hành trong năm</i>
a	Đảng cộng sản	8.501,000	-	-	-	-	8.501,000	-		-	-	-	
*	Nguồn kinh phí tự chủ	4.640,000	-	-	-	-	4.640,000						
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	3.800,000					3.800,000						
-	Hợp đồng	281,000					281,000						
-	Dự toán chi theo định mức	559,000					559,000						
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>62,100</i>					<i>62,100</i>						
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	3.861,00	-	-	-	-	3.861,00						
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách xã; Phụ cấp cán bộ thôn theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND tỉnh	1.795,000					1.795,000						
-	Phụ cấp cấp ủy viên	262,000					262,000						
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW (trừ PC cấp ủy viên đã tính riêng ở mục trên)	1.586,000					1.586,000						
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	218,000					218,000						
b	Chi Quản lý Nhà nước	12.031,000	7.621,000	1.876,000	1.492,500	1.041,500	-	-		-	-	-	
b.1	Văn phòng HĐND & UBND xã	7.621,000	7.621,000										
*	Nguồn kinh phí tự chủ	3.746,000	3.746,000										
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	2.831,000	<i>2.831,000</i>										
-	Hợp đồng	375,000	<i>375,000</i>										
-	Dự toán chi theo định mức	540,000	540,000										
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>60,000</i>	<i>60,000</i>										

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	3.875,000	3.875,000	-	-		-						
-	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc	216,000	216,000										
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách xã; Phụ cấp cán bộ thôn, bản, khu, phố theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND tỉnh	1.870,000	1.870,000										
-	Phụ cấp đại biểu HĐND xã	808,000	808,000										
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh: 5,00 triệu đồng/thôn/năm	195,000	195,000										
-	Kinh phí Báo chí thôn bản	91,000	91,000										
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	195,000	195,000										
-	Kinh phí chi khác theo loại xã: có dân số trên 20.000 dân	500,000	500,000										
b.2	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.492,500	-	-	1.492,500								
*	Nguồn kinh phí tự chủ	1.322,500	-	-	1.322,500								
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.012,000			1.012,000								
-	Hợp đồng	108,000			108,000								
-	Dự toán chi theo định mức	202,500			202,500								
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>22,500</i>			<i>22,500</i>								
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	170,000	-	-	170,000								
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	70,000			70,000								

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Kinh phí chi khác theo loại xã: có dân số trên 20.000 dân	100,000			100,000								
b.3	Phòng Kinh tế	1.876,000	-	1.876,000									
*	Nguồn kinh phí tự chủ	1.688,000		1.688,000									
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.445,000		1.445,000									
-	Dự toán chi theo định mức	243,000		243,000									
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	27,000		27,000									
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	188,000		188,000									
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	88,000		88,000									
-	Kinh phí chi khác theo loại xã: có dân số trên 20.000 dân	100,000		100,000									
b.4	Trung tâm dịch vụ hành chính công	1.041,500	-	-	-	1.041,500							
*	Nguồn kinh phí tự chủ	941,500	-	-	-	941,500							
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	722,000				722,000							
-	Kinh phí hợp đồng lao động	71,000				71,000							
-	Dự toán chi theo định mức	148,500				148,500							
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	16,500				16,500							
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	100,000	-	-	-	100,000							
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	50,000				50,000							

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Kinh phí chi khác theo loại xã: có dân số trên 20.000 dân	50,000				50,000							
c	Đoàn thể	4.071,000	-	-	-	-	-	4.071,000		-			
	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc	4.071,000	-	-	-	-	-	4.071,000		-			
*	Nguồn kinh phí tự chủ	1.479,400	-	-	-	-	-	1.479,400					
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1.249,000						1.249,000					
-	Dự toán chi theo định mức	230,400						230,400					
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>25,600</i>						<i>25,600</i>					
*	Nguồn kinh phí không tự chủ	2.591,600	-	-	-	-	-	2.591,600					
-	Phụ cấp cán bộ bán chuyên trách xã, Trưởng ban công tác mặt trận theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND tỉnh	2.297,600						2.297,600					
-	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân	5,000						5,000					
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND	215,000	-	-	-	-	-	215,000					
+	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND (vùng I, II: 20 triệu/năm/xã, vùng III: 25 triệu/năm/xã)</i>	<i>20,000</i>						<i>20,000</i>					
+	<i>Kinh phí cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"</i>	<i>195,000</i>						<i>195,000</i>					
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	74,000						74,000					
d	Chi quản lý hành chính	2.650,00	-	-	-	-	-	-		-	-	2.650,00	<i>Giao UBND xã thực hiện điều hành trong năm</i>
-	Chi quản lý nhà nước	1.900,000										1.900,000	
-	Kinh phí chi khác theo loại xã: có dân số trên 20.000 dân	750,000										750,000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	<i>Nguồn tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	<i>17,200</i>										<i>17,200</i>	
7	Chi an ninh, quốc phòng	2.283,000	2.283,000	-	-	-	-	-		-	-	-	
7.1	Chi an ninh	385,000	385,000										
+	Đảm bảo nhiệm vụ phân	385,000	385,000										
7.2	Chi quốc phòng	1.898,000	1.898,000							-			
+	KP thực hiện Luật DQTV	1.548,000	1.548,000										
+	Đảm bảo nhiệm vụ phân cấp tại xã	350,000	350,000										
8	Sự nghiệp môi trường	4.500,000	-	4.500,000						-			
-	Chi sự nghiệp môi trường	4.500,000		4.500,000									
9	Chi khác ngân sách	1.344,000										1.344,000	<i>Giao UBND xã thực hiện điều hành trong năm</i>
10	Kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách khác	4.934,00	1.904,00	112,00	2.413,00	-	358,00	100,00		-	47,00	-	
-	Chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết 22/2025/NQ-HĐND	47,000									47,000		
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí các đối tượng tham gia kháng chiến	117,000			117,000								
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVN; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	156,000	48,000	36,000	24,000		48,000						
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND	1.856,000	1.856,000										<i>Chi an ninh</i>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND	95,000			95,000								
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND	117,000			117,000								
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	310,000					310,000						
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng	1.679,000	-	-	1.679,000								
+	Kinh phí thi đua khen thưởng	573,000			573,000								
+	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	1.106,000			1.106,000								
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND	76,000		76,000									
-	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND	81,000			81,000								
-	- Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400,000			300,000			100,000					
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.616,000										3.616,000	<i>Giao UBND xã thực hiện điều hành trong năm</i>
B	Chi bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	2.251,000	-	-	2.251,000	-	-	-		-	-	-	
1	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	210,000			210,000								
2	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	20,000			20,000								

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi tiết									Dự toán chưa phân bổ	Ghi chú
			Văn phòng HĐND và UBND	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng ủy	Ủy ban MTTQ VN	Trạm y tế xã	Các trường học trên địa bàn xã	Các trường mầm non ngoài công lập		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
3	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	610,000			610,000								
4	Trợ cấp hưu trí xã hội	1.411,000			1.411,000								
<i>C</i>	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	1.505,000											

BIỂU 04: DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG TRỰC THUỘC XÃ LỘC BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND xã Lộc Bình)

Đơn vị: triệu

STT	Nội dung	Biên chế được giao	Biên chế có mặt	Tổng quỹ lương biên chế			Chi hoạt động	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Chi còn lại hoạt động của đơn vị	Tiết kiệm từ thu SN 40%	Kinh phí hoạt động theo định mức	Trong đó						Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị
				Tổng cộng	Quỹ lương biên chế	Kinh phí chi lương hợp đồng						Chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	Chế độ chính sách					
													Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3,4,5 tuổi theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT liên tịch 42	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở theo NĐ số 66/2025/NĐ-CP	
A	B	I	2	3=4+5	4	5	6	7	8=6-7	9	10=11+...+16	11	12	13	14	15	16	17=(3+8+10)-9
	TỔNG CỘNG	389,00	384,00	85.251,00	76.839,00	8.412,00	7.570,00	757,00	6.701,00	2.026,40	11.391,00	3.948,00	5.066,00	189,00	170,00	101,00	1.917,00	101.316,60
I	CẤP MẦM NON	153	152	32.212,000	27.607,000	4.605,000	2.940,000	294,000	2.646,000	512,400	3.048,250	1.396,000	1.281,000	44,250	170,000	17,000	140,000	37.393,850
1	Trường Mầm non Lộc Bình	49	48	9.505,000	7.988,000	1.517,000	950,000	95,000	855,000	173,600	926,550	409,000	434,000	6,750	48,900		27,900	11.112,950
2	Trường Mầm non Hoa Đào	18	18	4.326,000	3.533,000	793,000	350,000	35,000	315,000	64,800	484,800	175,000	162,000	22,500	53,300	17,000	55,000	5.061,000
3	Trường Mầm non Hữu khánh	23	23	4.968,000	4.355,000	613,000	430,000	43,000	387,000	61,200	399,900	219,000	153,000	6,000	17,300		4,600	5.693,700
4	Trường Mầm non Đồng Bục	21	21	4.527,000	3.860,000	667,000	450,000	45,000	405,000	79,600	446,350	196,000	199,000	6,750	21,600		23,000	5.298,750
5	Trường Mầm non Khánh Xuân	27	27	5.724,000	4.980,000	744,000	480,000	48,000	432,000	93,600	516,650	252,000	234,000	0,750	15,900		14,000	6.579,050
6	Trường Mầm non 19 tháng 10	15	15	3.162,000	2.891,000	271,000	280,000	28,000	252,000	39,600	274,000	145,000	99,000	1,500	13,000		15,500	3.648,400
II	KHỐI TIỂU HỌC	149	146	34.870,00	32.516,00	2.354,00	3.160,00	316,00	2.844,00	974,40	5.369,75	1.636,00	2.436,00	108,75	-	-	1.189,00	42.109,35
1	Trường Tiểu học Minh Khai	28	27	6.293,000	5.975,000	318,000	610,000	61,000	549,000	183,600	1.160,250	301,000	459,000	50,250			350,000	7.818,650
2	Trường Tiểu học Hòa Bình	29	29	6.757,000	6.494,000	263,000	620,000	62,000	558,000	246,000	1.223,250	326,000	615,000	14,250			268,000	8.292,250
3	Trường Tiểu học Khánh Xuân	26	25	5.628,000	5.189,000	439,000	500,000	50,000	450,000	210,000	862,250	265,000	525,000	14,250			58,000	6.730,250
4	Trường Tiểu học Đồng Bục	21	20	5.380,000	4.850,000	530,000	460,000	46,000	414,000	119,200	934,250	240,000	298,000	11,250			385,000	6.609,050
5	Trường Tiểu học và THCS Hữu Khánh	30	30	7.022,000	6.710,000	312,000	650,000	65,000	585,000	174,000	855,500	334,000	435,000	16,500			70,000	8.288,500
6	Trường Tiểu học 19 tháng 10	15	15	3.790,000	3.298,000	492,000	320,000	32,000	288,000	41,600	334,250	170,000	104,000	2,250			58,000	4.370,650
III	KHỐI THCS	87,00	86,00	18.169,00	16.716,00	1.453,00	1.470,00	147,00	1.211,00	539,60	2.973,00	916,00	1.349,00	36,00	-	84,00	588,00	21.813,40
1	Trường THCS thị trấn Lộc Bình	47	46	9.647,000	9.005,000	642,000	680,000	68,000	500,000	291,600	1.750,500	493,000	729,000	16,5		17,000	495,000	11.605,900
2	Trường THCS Khánh Xuân	18	18	3.768,000	3.331,000	437,000	310,000	31,000	279,000	120,000	584,250	183,000	300,000	11,25		67,000	23,000	4.511,250
3	Trường THCS Đồng Bục	22	22	4.754,000	4.380,000	374,000	480,000	48,000	432,000	128,000	638,250	240,000	320,000	8,25			70,000	5.696,250